

CÔNG TY CPKD THAN MIỀN BẮC -
VINACOMIN

Cơ quan điều hành Công ty CPKD than Miền
Bắc - Vinacomin

Mẫu số: B01 - DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		765 712 293 437	1 878 279 498 964
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	<u>110</u>	VI.1	3 536 316 631	1 493 026 742
1. Tiền	111		3.536.316.631	411.678.085
2. Các khoản tương đương tiền	112			1.081.348.657
<u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	<u>120</u>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	<u>130</u>		469 855 688 268	1 644 884 120 758
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	19 455 355 254	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		460.990.319	470.930.819
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		451 101 586 255	1 645 593 006 586
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	1 857 734 877	1.840.161.790
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(3.019.978.437)	(3.019.978.437)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	<u>140</u>	VI.7	258 727 807 637	205 653 299 040
1. Hàng tồn kho	141		258.727.807.637	205.653.299.040
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	<u>150</u>		33 592 480 901	26 249 052 424
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	255.228.510	504.875.923
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.015.192.924	24.422.117.034
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	1.322.059.467	1.322.059.467
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		94 619 667 251	98 012 207 672
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	<u>210</u>		82 624 583 776	87 325 905 633
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		82 534 583 776	87 325 905 633
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	90 000 000	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
<u>II. Tài sản cố định</u>	<u>220</u>		10 279 068 260	6 511 288 619
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	5 826 415 169	6 511 288 619
- Nguyên giá	222		13.856.248.897	14.598.440.261

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.029.833.728)	(8.087.151.642)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	4 452 653 091	
- Nguyên giá	228		4 562 803 091	110 150 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(110.150.000)	(110.150.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		260 268 028	3 787 516 028
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	260.268.028	3.787.516.028
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1 455 747 187	387 497 392
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	1.455.747.187	387.497.392
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
5. Tài sản dài hạn khác Ký Quỹ	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		860 331 960 688	1 976 291 706 636
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		571 101 792 200	1 642 518 367 933
I. Nợ ngắn hạn	310		571 101 792 200	1 642 518 367 933
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	60.031.019.029	7.114.433.342
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12 991 076 187	294 989 914
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	4.700.904.894	4.926.941.863
4. Phải trả người lao động	314		9.107.381.357	15.514.326.473
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	414.640.055	2.846.160.068
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		39.692.497.549	379.621.758.483
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	6 848 803 864	324 436 275
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	424.000.000.000	1.224.641.885.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		13.315.469.265	7.233.436.515
13. Quỹ Bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b		

7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		289 230 168 488	333 773 338 703
I. Vốn chủ sở hữu	410		289 230 168 488	333 773 338 703
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	150 000 000 000	150 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	9.411.362.714	10.096.236.164
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	34.612.900.327	21.910.026.877
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	95 205 905 447	151 767 075 662
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.487.916.406	20.910.034.640
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		64.717.989.041	130.857.041.022
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28		
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		860 331 960 688	1 976 291 706 636

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Trịnh Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Vinh

Tổng giám đốc



Ngô Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2021	2020	2021	2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	857.779.875.757	120.492.488.979	2.215.464.179.245	4.598.028.501.056
2. Các khoản giảm trừ	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			857.779.875.757	120.492.488.979	2.215.464.179.245	4.598.028.501.056
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	831.176.322.222	129.914.095.905	2.124.485.130.384	4.592.638.907.227
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.603.553.535	(9.421.606.926)	90.979.048.861	5.389.593.829
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	6.254.390.171	55.135.684.647	32.795.065.977	79.206.413.640
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	3.459.602.602	40.710.680.440	34.959.598.920	81.430.778.073
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.250.021.918	37.887.625.428	30.054.263.825	59.774.892.254
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	1.931.365.644	(24.416.747.932)	90.145.864.173	38.997.664.311
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.9	20.451.019.538	23.992.069.081	42.699.534.771	79.215.955.987
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		7.015.955.922	5.428.076.132	(44.030.883.026)	(115.048.390.902)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.908.599.184	3.183.560.835	3.667.628.779	8.138.103.895
12. Chi phí khác	32	VII.7	5.525.322.339	7.181.818	5.525.583.400	679.411.878
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3.616.723.155)	3.176.379.017	(1.857.954.621)	7.458.692.017
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.399.232.767	8.604.455.149	(45.888.837.647)	(107.589.698.885)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	5.591.843.965	9.860.725.658	16.796.310.803	19.561.155.618
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.192.611.198)	(1.256.270.509)	(62.685.148.450)	(127.150.854.503)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu						
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu						

Người lập biểu

Trịnh Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Vinh

Hà Nội ngày 28 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 12 Tháng Năm 2021

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
A	1	2	3	4	5
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		2.305.355.305.766	4.384.236.062.388
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(1.363.148.525.924)	(748.624.706.032)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3		(34.877.329.052)	(20.201.963.636)
4	Tiền chi trả lãi vay	4		(32.846.096.418)	(58.805.266.184)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(23.776.121.019)	(19.379.440.091)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		11.062.785.762	45.422.291.126
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(45.139.709.026)	(4.641.643.127.696)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		816.630.310.089	(1.058.996.150.125)
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền chi để mua sắm, XDTSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.711.237.367)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3	Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	87.578.821
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		-	(1.623.658.546)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.570.000.000.000	5.344.140.691.471
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.370.641.885.000)	(4.269.134.978.430)
5	Tiền chi trả thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.945.135.200)	(14.933.901.660)
		37		-	-
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(814.587.020.200)	1.060.071.811.381
	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50		2.043.289.889	(547.997.290)
	<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		1.493.026.742	2.041.024.032
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61			
	<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>	70		3.536.316.631	1.493.026.742

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trịnh Hồng Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Vinh

Ngày 28 tháng 01 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Quang Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV năm 2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn:
- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh: Cung cấp dịch vụ vận chuyển, bốc xúc và giao nhận than
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư.
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - Thu nhập khác
- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- Có tài sản loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Chỉ tiêu	31/12/2021	30/09/2021
- Tiền mặt	457.893.288	1.220.260.074
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.078.423.343	12.928.568.156
- Tiền đang chuyển		
Cộng	3.536.316.631	14.148.828.230

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	31/12/2021			30/09/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chỉ tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chỉ tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	31/12/2021		30/09/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chỉ tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	31/12/2021			30/09/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	31/12/2021	01/01/2021
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	19.455.355.254	-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động (tam ứng)				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác (VAT hàng hóa bán ra)	1.450.267.933		1.586.222.662	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.			253.939.128	
Cộng	1.450.267.933		1.840.161.790	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chỉ tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	31/12/2021		01/01/2021	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				
Tổng				

06. Nợ xấu

	31/12/2021	01/01/2021

- Giảm khác								-
Số dư cuối năm					4.562.803.091			4.562.803.091
Giá trị hao mòn lũy kế								-
Số dư đầu năm					110.150.000			110.150.000
- Khấu hao trong năm								-
- Tăng khác								-
- Thanh lý nhượng bán								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm					110.150.000			110.150.000
Giá trị còn lại								-
- Tại ngày đầu năm								-
- Tại ngày cuối năm					4.452.653.091			4.452.653.091

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	01/01/2021	Giảm trong năm	Tăng trong năm	31/12/2021
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước

Chi tiêu	31/12/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	255.228.510	504.875.923
- Các loại phí thuế bao mạng trả trước trong năm	38.550.000	104.700.000
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	181.897.869	58.921.722
- Chi phí cải tạo, sửa chữa phải phân bổ trong năm	34.780.641	
- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có giá trị lớn).		341.254.201
b) Dài hạn	1.455.747.187	387.497.392
- Các loại phí thuế bao mạng trả trước cho nhiều năm	63.922.359	44.371.000
- Công cụ dụng cụ cho nhiều năm	1.386.839.978	245.028.422
- Chi phí cải tạo, sửa chữa phải phân bổ cho nhiều năm	4.984.850	98.097.970
- Các khoản khác		
Cộng	1.710.975.697	892.373.315

14. Tài sản khác

Chi tiêu	31/12/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuế tài chính

Chi tiêu	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.224.641.885.000		1.570.000.000.000	2.370.641.885.000	424.000.000.000	
b) Vay dài hạn						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	01/01/2021			31/12/2021		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chi tiêu	01/01/2021		31/12/2021	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuế tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

Chi tiêu	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	-	-	-	-
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	60.031.019.029	60.031.019.029	7.114.433.342	7.114.433.342
- Công ty bảo hiểm BSH Thăng Long	416.825.349	416.825.349	37.557.404	37.557.404
- Công ty TNHH Đông tàu Hà Hải	6.917.737.597	6.917.737.597	-	-
- Công ty TNHH VT và DV CB Thuận Phong	4.876.550.989	4.876.550.989	-	-
- Công ty cổ phần phân mền quản lý doanh nghiệp FAST	1.558.000.000	1.558.000.000	1.869.600.000	1.869.600.000
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	17.650.388.475	17.650.388.475	-	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Tuấn Nam Cường	3.650.194.689	3.650.194.689	-	-
- Công ty TNHH An Phúc	3.623.687.096	3.623.687.096	-	-
- Công ty CP Cường Sơn	1.341.712.865	1.341.712.865	899.448.119	899.448.119
- Công ty TNHH Đại Lâm Hà Nam	-	-	1.021.558.736	1.021.558.736
- Công ty TNHH thương mại Đông Nam	3.530.387.090	3.530.387.090	-	-
- Công ty CP giám định - Vinacomin	422.478.236	422.478.236	55.719.657	55.719.657
- Công ty TNHH Tuyển than Quảng Hưng	642.897.420	642.897.420	2.138.602.950	2.138.602.950
- Công ty TNHH vận tải Việt Thuận	3.890.751.698	3.890.751.698	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Chí Quang	528.000.000	528.000.000	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Trust Marine	3.741.729.010	3.741.729.010	-	-
- Các nhà cung cấp còn lại	7.239.678.515	7.239.678.515	1.091.946.476	1.091.946.476
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;	-	-	-	-
- Các đối tượng khác	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	-	-	-	-
Cộng	60.031.019.029	60.031.019.029	7.114.433.342	7.114.433.342

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2021
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.829.618.730	23.569.112.205	23.776.121.019	4.622.609.916
- Thuế thu nhập cá nhân	97.323.133	852.439.927	871.468.082	78.294.978
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	292.999.715	292.999.715	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	568.526.370	568.526.370	-
- Các loại thuế khác	-	5.500.000	5.500.000	-

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.090.844.636	2.090.844.636	-
Cộng	4.926.941.863	27.379.422.853	27.605.459.822	4.700.904.894
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	30.144.074			30.144.074
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.228.973.455			1.228.973.455
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
- Thuế xuất nhập khẩu				-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
- Thuế thu nhập cá nhân				-
- Thuế bảo vệ môi trường	62.340.000			62.340.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	601.938			601.938
Cộng	1.322.059.467	-	-	1.322.059.467

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	31/12/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	414.640.055	2.846.160.068
- Lãi vay	236.120.548	1.280.993.514
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	178.519.507	1.565.166.554
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	414.640.055	2.846.160.068

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	31/12/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	98.223.050	53.053.954
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về Lãi chậm trả với tập đoàn	4.843.945.295	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Tiền đi tham quan khảo sát		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	297.887.020	
- Các khoản LC phải trả NH Công Thương		
- Các khoản LC phải trả NH An Bình		
- Các khoản LC phải trả NH Đầu Tư		
- Các khoản LC phải trả NH Hàng Hải		
- Các khoản LC phải trả NH Ngoại Thương		
- Các khoản LC phải trả NH Quốc Tế		
- Các khoản LC phải trả NH VN Thịnh Vương Vpbank		
- Các khoản LC phải trả NH Quân Đội		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.608.748.499	271.382.321
Cộng	6.848.803.864	324.436.275
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	31/12/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

Chỉ tiêu	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	31/12/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	31/12/2021	01/01/2021
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	-	-	10.683.482.048	-	-	62.505.966.445	2.570.991.059	255.760.439.552
- Tăng vốn trong năm trước								18.751.789.934	18.751.789.934
- Lãi trong năm trước							55.058.835.965		55.058.835.965
- Tăng vốn CSH tăng quỹ ĐIPT đo đầu tư thuộc nguồn quỹ ĐIPT									-
- Tăng khác								587.245.884	587.245.884
- Giảm vốn trong năm trước							41.595.931.805		41.595.931.805

- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác				587.245.884					587.245.884
Số dư đầu năm nay	150.000.000.000			10.096.236.164	-		75.968.870.605	21.910.026.877	257.975.133.646
- Tăng vốn trong năm nay								12.018.000.000	12.018.000.000
- Lãi trong năm nay							60.270.840.872		60.270.840.872
- Tăng khác							250.847.203	684.873.450	935.720.653
- Lợi nhuận từ chi nhánh chuyển về									-
- Giảm vốn trong năm							38.959.000.000		38.959.000.000
- Giảm khác				684.873.450			6.772.801.402		7.457.674.852
Số dư cuối năm nay	150.000.000.000	-	-	9.411.362.714	-	-	90.758.757.278	34.612.900.327	284.783.020.319

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiêu	31/12/2021	01/01/2021
Tập đoàn CN than - KS Việt Nam	101.160.000.000	101.160.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	48.840.000.000	48.840.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiêu	31/12/2021	01/01/2021
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chi tiêu	31/12/2021	01/01/2021
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10 000 đ/cp

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 1000/cp
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: 34.612.900.327 đồng
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 9.411.362.714 đồng

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chi tiêu	31/12/2021	30/09/2021
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chi tiêu	31/12/2021	30/09/2021
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chi tiêu	31/12/2021	30/09/2021
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chi tiêu	31/12/2021	30/09/2021
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý IV/2021	Quý IV/2020
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	839.098.208.028	87.928.960.577
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.681.667.729	32.563.528.402
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	857.779.875.757	120.492.488.979
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
Tập đoàn công nghiệp Than khoáng sản Việt Nam		
Chi nhánh Công ty CP KD than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh		55.088.855.618
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - TKV	634.022.392.182	7.736.428.876
Công ty Kho vận Đà Bạc - Vinacomin		6.275.368.200
DNTN Kim Nhân Đạo	37.230.671.100	
Công ty TNHH Đại Lâm Hà Nam	38.059.503.280	
Công ty TNHH TM và DV Đông Bắc	22.000.022.220	
Công ty CP Bảo Việt Phát	32.043.228.680	
Công ty CP TM Hà Hùng Anh	59.922.138.450	
Công ty KD than Hà Nội		7.393.784.000
Các đối tượng khác	34.501.919.845	43.998.052.285
Cộng	857.779.875.757	120.492.488.979
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Quý IV/2021	Quý IV/2020
- Thuế xuất khẩu		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý IV/2021	Quý IV/2020
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	807.746.046.145	96.399.181.463
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	23.430.276.077	33.514.914.442
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	831.176.322.222	129.914.095.905

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý IV/2021	Quý IV/2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.290.743	18.655.719
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		1.206.046.875
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	6.243.099.428	53.910.982.053
- Doanh thu hoạt động tài chính khác (chênh lệch tỷ giá với công nợ khách hàng ngoại)		
Cộng	6.254.390.171	55.135.684.647

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý IV/2021	Quý IV/2020
Lãi tiền vay	2.250.021.918	37.887.625.428
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		2.823.055.012
Lãi chậm thanh toán	1.209.580.684	
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	3.459.602.602	40.710.680.440

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý IV/2021	Quý IV/2020
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	1.908.599.184	3.183.560.835
Cộng	1.908.599.184	3.183.560.835

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý IV/2021	Quý IV/2020
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Thuế truy thu và các khoản bị phạt;	2.518.686.125	
- Bồi thường hao hụt vượt định mức		
- Các khoản khác.	3.006.636.214	7.181.818
Cộng	5.525.322.339	7.181.818

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý IV/2021	Quý IV/2020
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	20.451.019.538	(24.416.747.932)
1. Chi phí nhân viên quản lý	4.538.240.024	(28.263.764.141)
2. Chi phí vật liệu quản lý		
3. Chi phí đồ dùng văn phòng	162.330.011	5.174.998
4. Chi chi phí khấu hao TSCĐ	122.404.617	118.839.224
5. Thuế và lệ phí		
6. Chi phí dự phòng		
7. Chi phí dịch vụ mua ngoài	375.793.145	3.704.901.987
8. Chi phí bằng tiền khác	15.252.251.741	18.100.000
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.931.365.644	23.992.069.081
1. Chi chi phí nhân viên	(21.634.636.978)	4.762.352.301
2. Chi chi phí vật liệu, bao bì		
3. Chi chi phí dụng cụ đồ nghề	5.471.835	282.486.983
4. Chi chi phí khấu hao TSCĐ	48.813.768	163.206.116
5. Chi chi phí bảo hành		
6. Chi chi phí dịch vụ mua ngoài	23.511.717.019	565.726.937
7. Chi chi phí bằng tiền khác		18.218.296.744
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý IV/2021	Quý IV/2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	(17.096.396.954)	(23.501.411.840)
- Chi phí công cụ, dụng cụ	167.801.846	287.661.981
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	171.218.385	118.839.224
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.887.510.164	4.270.628.924
- Chi phí khác bằng tiền	15.252.251.741	18.236.396.744
Cộng	22.382.385.182	(587.884.967)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý IV/2021	Quý IV/2020
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.591.843.965	9.860.725.658
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	6.772.801.402	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.364.645.367	9.860.725.658

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Quý IV/2021	Quý IV/2020
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	Quý IV/2021	Quý IV/2020
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong Quý 4/2021:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 520.000.000.000 đồng
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong Quý 4/2021:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường : 96.000.000.000 đồng.
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

+3.1 Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao	394.704.000	376.180.000

+3.2 Số dư các bên liên quan

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	31-12-2021	31-12-2020
Tập đoàn CN than- KS Việt Nam	Tiền cổ tức	-	-
	Lãi chậm trả	4.843.945.295	-
	Phí thương hiệu Vinacomin		
	Phải trả các quỹ hỗ trợ đào tạo, y tế, cấp cứu mỏ, chi phí thăm dò, khai thác		

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	31-12-2021	31-12-2020
Tập đoàn CN than- KS Việt Nam	Phải trả các quỹ hỗ trợ đào tạo, y tế, cấp cứu mỏ, chi phí thăm dò, khai thác	-	-
	Phí thương hiệu Vinacomin		

+3.3 Giao dịch các bên liên quan

Mua Hàng	Tính chất giao dịch	Quý IV/2021	Quý IV/2020
CN Cty CPKD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	3.435.034.213	4.001.899.606
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Mua dv vận chuyển, bốc xúc		
Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	2.236.657.741	1.439.744.977
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	750.702.779	394.907.748
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	Mua dv vc, bx, điện, nước	6.979.686.732	4.607.078.500
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	993.658.979	1.060.191.227
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	651.581.262	1.093.059.809
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	8.119.904.121	1.904.313.302
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	1.028.902.612	931.682.787
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	3.058.736.829	2.108.281.362
Xí nghiệp kinh doanh than Cầu Đuống	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	-	747.137.717

Bán Hàng	Tính chất giao dịch	Quý IV/2021	Quý IV/2020
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cung cấp dịch vụ vận chuyển, bốc xúc	720.067.405	

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 28 tháng 01 năm 2022

Trưởng giám đốc

Trịnh Hồng Hạnh

Nguyễn Đức Vinh

Ngô Quang Trung